

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 a - DNBH

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ - BTC

Ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 16541

Giờ: Ngày 10 tháng 5 năm 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lấy Kế		Quý 1	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	4	3	6	5
1. Thu phí bảo hiểm	01	755.854.422.168	706.346.060.900	755.854.422.168	706.346.060.900
2. Các khoản giảm trừ	03	152.681.390.867	88.309.930.990	152.681.390.867	88.309.930.990
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	235.389.520.884	219.085.678.324	235.389.520.884	219.085.678.324
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	21.817.422.709	13.840.904.057	21.817.422.709	13.840.904.057
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	107.088.894	27.399.584	107.088.894	27.399.584
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	389.708.022.020	412.818.755.227	389.708.022.020	412.818.755.227
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền hao hiểm	15	188.267.714.905	201.012.572.329	188.267.714.905	201.012.572.329
10. Các khoản giảm trừ	17	23.250.741.859	25.257.585.504	23.250.741.859	25.257.585.504
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	165.016.973.046	175.754.986.825	165.016.973.046	175.754.986.825
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	4.512.116.731	53.012.156.794	4.512.116.731	53.012.156.794
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.095.190.939	18.541.083.897	18.095.190.939	18.541.083.897
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	75.088.585.150	43.950.814.937	75.088.585.150	43.950.814.937
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	252.712.865.866	291.259.042.453	252.712.865.866	291.259.042.453
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	136.995.156.154	121.559.712.774	136.995.156.154	121.559.712.774
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	120.901.987.583	121.444.436.751	120.901.987.583	121.444.436.751
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	16.093.168.571	115.276.023	16.093.168.571	115.276.023
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	45.346.129.090	100.974.789.889	45.346.129.090	100.974.789.889
22. Chi hoạt động tài chính	47	11.050.018.219	10.041.885.326	11.050.018.219	10.041.885.326
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	34.296.110.871	90.932.904.563	34.296.110.871	90.932.904.563
24. Thu nhập hoạt động khác	52	2.489.853	66.113.799	2.489.853	66.113.799
25. Chi phí hoạt động khác	53	(501.064)	(11.706.798)	(501.064)	(11.706.798)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	2.990.917	77.820.597	2.990.917	77.820.597
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	50.392.270.359	91.126.001.183	50.392.270.359	91.126.001.183
32. Thuế TNDN phải nộp	60	6.291.083.560	3.925.696.967	6.291.083.560	3.925.696.967
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	44.101.186.799	87.200.304.216	44.101.186.799	87.200.304.216

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Anh

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Dung

TP. HCM, Ngày 05 tháng 05 năm 2011

